

ILEC

KINH TẾ - AN TOÀN - HIỆU QUẢ



PHỤ KIỆN
TỦ ĐIỆN



BIẾN DÒNG



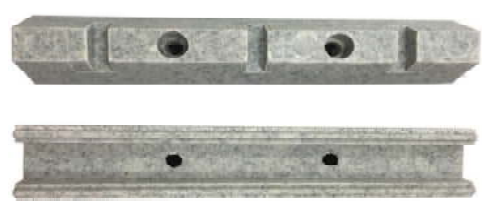
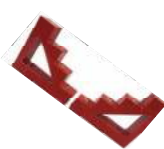
BIẾN ÁP
CUỘN KHÁNG

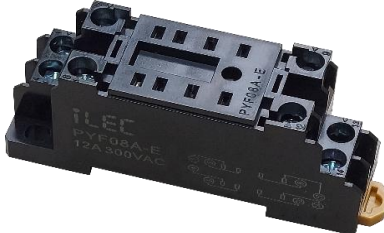


Relay

BẢNG GIÁ 2026

PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN	Trang 3
DOMINO – NÚT NHẤN - QUẠT	Trang 4 - 9
MCB – CẦU CHÌ – SPD	Trang 10 - 11
ĐỒNG HỒ - CHUYỂN MẠCH	Trang 12
ĐỒNG HỒ ĐA NĂNG - RELAY	Trang 13 - 15
BIẾN DÒNG KỆP – (JP)	Trang 16 - 18
BIẾN DÒNG KỆP – (SCT) <i>(Loại Giá Rẻ)</i>	Trang 19
BIẾN DÒNG 3P – (TPCT)	Trang 20
BIẾN DÒNG HỘP – (PMCT)	Trang 21 - 22
BIẾN DÒNG RCT - MR	Trang 23 - 24
BIẾN DÒNG ĐÚC EPOXY	Trang 25 - 28
BIẾN ÁP	Trang 29 - 31
CUỘN KHÁNG BIẾN TẦN	Trang 32
CUỘN KHÁNG ĐỘNG CƠ	Trang 33
SVG - AHF	Trang 34

Thông Số Kỹ Thuật - Hình Ảnh			DVT	Đơn Giá	Thông Số Kỹ Thuật - Hình Ảnh			DVT	Đơn Giá
Máng Nhựa Loại Răng Nhuyễn (1 Cây = 1m7)					Dây Xoắn - SWB				
IT-022-N	Máng nhựa 25x25 (45 cây/thùng)	Cây	48,000	SWB06 - Dây xoắn 6mm		Bịch	23,000		
IT-024-N	Máng nhựa 25x45 (30 cây/thùng)	Cây	63,000	SWB08 - Dây xoắn 8mm		Bịch	28,000		
IT-033-N	Máng nhựa 35x35 (30 cây/thùng)	Cây	66,000	SWB10 - Dây xoắn 10mm		Bịch	35,000		
IT-034-N	Máng nhựa 35x45 (20 cây/thùng)	Cây	73,000	SWB12 - Dây xoắn 12mm		Bịch	51,000		
IT-044-N	Máng nhựa 45x45 (20 cây/thùng)	Cây	84,000	SWB15 - Dây xoắn 15mm		Bịch	69,000		
IT-046-N	Máng nhựa 45x65 (20 cây/thùng)	Cây	99,000	SWB19 - Dây xoắn 19mm		Bịch	127,000		
IT-066-N	Máng nhựa 65x65 (12 cây/thùng)	Cây	122,000	SWB24 - Dây xoắn 24mm		Bịch	185,000		
IT-088-N	Máng nhựa 85x85 (12 cây/thùng)	Cây	169,000	Thanh Điện Cực					
				Thanh điện cực		Cây	130,000		
Thanh Đỡ Busbar - EL					Tủ Điện Gắn Nổi - Ổ Cắm Điện				
EL-130	L = 13cm Mặt A : 4 rãnh đơn 10mm Mặt B : 3 rãnh đơn 6mm	Thanh	45,000	Tủ điện gắn nổi 12 đường		Cái	112,000		
EL-170	L = 17cm Mặt : 3 rãnh đơn 6mm	Thanh	38,000	Inox 304 (L = 1m)		Cái	50,000		
EL-180A	L = 18cm Mặt : 3 rãnh đơn 6mm	Thanh	39,000	Gối Đỡ - SM Gối Bạc Thang - CT4					
EL-180B	L = 18cm Mặt : 3 rãnh đơn 10mm	Thanh	39,000	SM25S - Sứ đỡ 25mm (Loại nhỏ)		Cái	7,000		
EL-210	L = 21cm Mặt : 3 rãnh đơn 10mm	Thanh	50,000	SM25 - Sứ đỡ 25mm		Cái	7,000		
EL-270	L = 27cm Mặt A : 3 rãnh đôi 10mm Mặt B : 3 rãnh ba 6mm	Thanh	83,000	SM30 - Sứ đỡ 30mm		Cái	10,000		
EL-295	L = 29.5cm Mặt A : 4 rãnh đơn 10mm Mặt B : 4 rãnh đơn 6mm	Thanh	104,000	SM35 - Sứ đỡ 35mm		Cái	11,000		
EL-409	L = 41cm Mặt A : 4 rãnh đôi 10mm Mặt B : 4 rãnh đôi 6mm	Thanh	167,000	SM40 - Sứ đỡ 40mm		Cái	12,000		
EL-500	L = 50cm Mặt A : 3 rãnh bốn, 1 rãnh ba 11mm Mặt B : 3 rãnh bốn, 1 rãnh ba 6mm	Thanh	248,000	SM51 - Sứ đỡ 51mm		Cái	13,000		
				SM76 - Sứ đỡ 76mm		Cái	29,000		
				CT4-20 (4 cực x 20mm)		Cái	50,000		
				CT4-30 (4 cực x 30mm)		Cái	70,000		
				CT4-40 (4 cực x 40mm)		Cái	154,000		
				CT4-50 (4 cực x 50mm)		Cái	266,000		

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật	Đơn Giá
Relay Trung Gian			
 	MR-2-A230	Relay 8 chân, 220VAC - 10A	80,000
	MR-2-D24	Relay 8 chân, 24VDC - 10A	80,000
	MR-4-A230	Relay 14 chân, 220VAC - 5A	90,000
	MR-4-D24	Relay 14 chân, 24VDC - 5A	90,000
	PYF08A-E	Đế Relay trung gian 8 chân	34,000
	PYF14A-E	Đế Relay trung gian 14 chân	36,000
Domino			
  	TBR-10	Domino ghép 10A	3,300
	TBR-20	Domino ghép 20A	4,300
	TBR-30	Domino ghép 30A	4,700
	TBR-01 TBR-02 TBR-03	Chặn nhựa domino 10A, 20A, 30A	1,400
 	BIZ-07	Chặn sắt	6,000
	BIZ-07-White		6,000

Hộp Đầu Nối			
	JDB-407	Loại 3 pha 4 cực - 125A _1 ngõ vào 35mm ² _1 ngõ ra 16mm ² , 5 ngõ ra 6mm ²	215,000
	JDB-411	Loại 3 pha 4 cực - 125A _2 ngõ vào 35mm ² _5 ngõ ra 6mm ² , 4 ngõ ra 4mm ²	300,000
	JDB-415	Loại 3 pha 4 cực - 125A _2 ngõ vào 35mm ² _7 ngõ ra 6mm ² , 6 ngõ ra 4mm ²	370,000
	FJ6G/100A	Dùng cho MCCB 100A _1 ngõ vào 60mm ² _9 ngõ ra, dây 1.5mm ² - 16mm ²	100,000
	FJ6G/250A	Dùng cho MCCB 250A _1 ngõ vào 75mm ² _9 ngõ ra, dây 1.5mm ² - 16mm ²	140,000

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật	Đơn Giá
QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI (MÀU RAL 7035 - IP 54)			
	IL-FF106.230	_ Điện áp : 230VAC - 50/60Hz _ (W) : 14W - (A) : 0.07A _ (dB) : 30dB _ Lưu lượng gió : 23/39 m3/h _ KT khối : 106x106x61mm _ KT lỗ khoét : 92x92mm _ Quạt gắn kèm : IF-80-B-230	233,000
	IL-FF150.230	_ Điện áp : 230VAC - 50/60Hz _ (W) : 21W - (A) : 0.12A _ (dB) : 48dB _ Lưu lượng gió : 95/162 m3/h _ KT khối : 150x150x80mm _ KT lỗ khoét : 125x125mm _ Quạt gắn kèm : IF-120-B-230	292,000
	IL-FF200.230	_ Điện áp : 230VAC - 50/60Hz _ (W) : 21W - (A) : 0.12A _ (dB) : 48dB _ Lưu lượng gió : 95/162 m3/h _ KT khối : 200x200x83mm _ KT lỗ khoét : 177x177mm _ Quạt gắn kèm : IF-120-B-230	373,000
	IL-FF250.230	_ Điện áp : 230VAC - 50/60Hz _ (W) : 30.6W - (A) : 0.23A _ (dB) : 59dB _ Lưu lượng gió : 198/336 m3/h _ KT khối : 248x248x95mm _ KT lỗ khoét : 223x223mm _ Quạt gắn kèm : IF-170-B-230	700,000

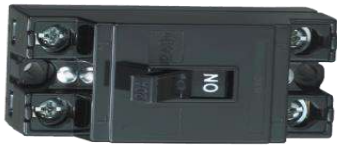
QUẠT HÚT TỦ ĐIỆN (GIÁ TIÊU CHUẨN)			
 	IF-80-B-230	Điện áp : 230VAC - 50/60Hz (W) : 14W - (A) : 0.14A (dB) : 27/30dB Lưu lượng gió : 39/48 m3/h Loại Bạc Dạn	138,000
	IF-120-B-230	Điện áp : 230VAC - 50/60Hz (W) : 18/21W - (A) : 0.12/0.14A (dB) : 43/48dB Lưu lượng gió : 138/162 m3/h Loại Bạc Dạn	157,000
	IF-170-B-230	Điện áp : 230VAC - 50/60Hz (W) : 26/28W - (A) : 0.20/0.23A (dB) : 50/54dB Lưu lượng gió : 299/336 m3/h Loại Bạc Dạn	330,000
	IF-200-B-230	Điện áp : 230VAC - 50/60Hz (W) : 60W - (A) : 0.3A (dB) : 65/70dB Lưu lượng gió : 780/890 m3/h Loại Bạc Dạn	608,000
QUẠT HÚT - LƯỚI LỌC (GIÁ KINH TẾ)			
 Luoi-803 _ KT khối : 148x148x28mm _ KT lỗ khoét : 122x122mm _ Có thể gắn kèm với quạt hút vuông 120x120mm _ Có ron cao su chống nước	85,000	 AF-120-S-230 _ KT: 120x120mm _ Dây đồng 100%	122,000
 Luoi-804 _ KT khối : 204x204x28mm _ KT lỗ khoét : 175x175mm _ Có thể gắn kèm với quạt hút vuông 150x150mm _ Có ron cao su chống nước	128,000	 AF-150-S-230 _ KT : 150x150mm _ Dây đồng 100%	311,000
 Luoi-805 _ KT khối : 255x255x28mm _ KT lỗ khoét : 223x223mm _ Có thể gắn kèm với quạt hút vuông 200x200mm _ Có ron cao su chống nước	232,000	 AF-200-S-230 _ KT : 200x200mm _ Dây đồng 100%	567,000
		 Quạt hút 3P-380V Phi 340mm Khoét Lỗ : 300mm	1,235,000
BỘ ỔN NHIỆT - THERMOSTAT			
 	JWT6011F	Đóng mở quạt hút - tiếp điểm NO	110,000
	JWT6011R	Đóng mở điện trở - tiếp điểm NC	110,000

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật			Đơn Giá
		Màu Sắc	Tiếp Điểm	Điện Áp	
ĐÈN QUAY					
	LTE6101-12/24/220	Không Còi Đỏ 12/24/220V			130,000
	LTE6101J-12/24/220				Có Còi
ĐÈN BÁO PHA Ø22 - CÓ CÒI					
	AD16-22SM-230V	Đỏ 230VAC			35,000
	AD16-22SM-24V	24V AC/DC			35,000
ĐÈN BÁO PHA Ø22 - NẮP VÒNG					
	IL23-22CS-R	Đỏ	230VAC		22,000
	IL23-22CS-G	Xanh			22,000
	IL23-22CS-Y	Vàng			22,000
	IL23-22CS-B	Xanh Dương			22,000
	IL13-22CS-R	Đỏ	24V AC/DC		22,000
	IL13-22CS-G	Xanh			22,000
	IL13-22CS-Y	Vàng			22,000
	IL13-22CS-B	Xanh Dương			22,000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN Ø22 - LOẠI PHẪNG					
	IL22-BN-01R	Đỏ	1NC	Nhấn Nhả	38,000
	IL22-BN-10G	Xanh	1NO		38,000
	IL22-BN-10Y	Vàng	1NO		38,000
	IL22-BN-11R	Đỏ	1NO - 1NC	55,000	
	IL22-BN-11G	Xanh	1NO - 1NC	55,000	
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 - LOẠI LỖI					
	IL22-BD-M01-R	Đỏ	1NC	220VAC Nhấn Nhả	65,000
	IL22-BD-M10-G	Xanh	1NO		65,000
	IL22-BD-M10-Y	Vàng	1NO		65,000
	IL22-BD-M11-R	Đỏ	1NO - 1NC	80,000	
	IL22-BD-M11-G	Xanh	1NO - 1NC	80,000	
	IL22-BD-B01-R	Đỏ	1NC	24V AC/DC Nhấn Nhả	65,000
	IL22-BD-B10-G	Xanh	1NO		65,000
	IL22-BD-B10-Y	Vàng	1NO		65,000
	IL22-BD-B11-R	Đỏ	1NO - 1NC		80,000
	IL22-BD-B11-G	Xanh	1NO - 1NC		80,000

NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 - LOẠI PHẪNG				
	IL22-BDF-M01-R	Đỏ	1NC	74,000
	IL22-BDF-M10-G	Xanh	1NO	74,000
	IL22-BDF-M10-Y	Vàng	1NO	74,000
	IL22-BDF-M11-R	Đỏ	1NO - 1NC	90,000
	IL22-BDF-M11-G	Xanh	1NO - 1NC	90,000
	IL22-BDF-B01-R	Đỏ	1NC	74,000
	IL22-BDF-B10-G	Xanh	1NO	74,000
	IL22-BDF-B10-Y	Vàng	1NO	74,000
	IL22-BDF-B11-R	Đỏ	1NO - 1NC	90,000
	IL22-BDF-B11-G	Xanh	1NO - 1NC	90,000
NÚT DỪNG KHẨN				
	IL22-EB-01R		1NC	55,000
	IL22-EB-11R	Đỏ	1NO - 1NC	70,000
CÔNG TẮC XOAY Ø22 - 2 & 3 VỊ TRÍ				
	IL22-2SB-10		1NO	50,000
	IL22-2SB-11		1NO - 1NC	55,000
	IL22-3SB-20	Đen	2NO	55,000
	IL22-3SB-11		1NO - 1NC	55,000
CÔNG TẮC XOAY - CÓ CHÌA KHÓA Ø22 - 2 & 3 VỊ TRÍ				
	IL22-2SBK-10		1NO	80,000
	IL22-2SBK-11		1NO - 1NC	85,000
	IL22-3SBK-20	Đen	2NO	85,000
	IL22-3SBK-11		1NO - 1NC	85,000
TIẾP ĐIỂM - PHỤ KIỆN				
	IL22-E10		1NO	20,000
	IL22-E01		1NC	20,000
	F22-12		Nắp Chụp Cho Nút Dừng Khẩn	25,000
	F22-05 F22-07		Nắp Chụp Cho Nút Dừng Khẩn (có chụp bảo vệ)	30,000

CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN - SPD						
			Mã Hàng - Thông Số Kỹ Thuật		Đơn Giá	
			SPD-20-A280/2P SPD type: Type 2/Class 2/T2 _ Dòng xả định mức (dạng sóng 8/20 μs) : 20kA _ Dòng xả cực đại (dạng sóng 8/20 μs) : 40kA _ Thời gian đáp ứng : 25ns _ Điện áp làm việc (L-N Uc) : 280V _ Mức điện áp bảo vệ (L-N) : Up < 1.3kV _ Độ kín chống bụi - nước : IP20 _ Cầu chì dự phòng : 63A đến 100A Kích thước: 95x32x66mm Tuân theo tiêu chuẩn: EN 61642-11 _ IEC 61643-11		380,000	
			Mã Hàng - Thông Số Kỹ Thuật		Đơn Giá	
			SPD-20-A280/4P SPD type: Type 2/Class 2/T2 _ Dòng xả định mức (dạng sóng 8/20 μs) : 20kA _ Dòng xả cực đại (dạng sóng 8/20 μs) : 40kA _ Thời gian đáp ứng : 25ns _ Điện áp làm việc (L-N Uc) : 280V _ Mức điện áp bảo vệ (L-N) : Up < 1.3kV _ Độ kín chống bụi - nước : IP20 _ Cầu chì dự phòng : 63A đến 100A Kích thước: 95x72x66mm Tuân theo tiêu chuẩn: EN 61642-11 _ IEC 61643-11		800,000	
MCB 1P - 6KA					MCB 2P - 6KA	
Dòng Điện	Mã Hàng	Đơn Giá			Dòng Điện	Đơn Giá
6A	IB-C106	46,000			6A	94,000
10A	IB-C110	46,000			10A	94,000
16A	IB-C116	46,000			16A	94,000
20A	IB-C120	46,000			20A	94,000
25A	IB-C125	46,000			25A	94,000
32A	IB-C132	46,000			32A	94,000
40A	IB-C140	46,000			40A	94,000
50A	IB-C150	52,000			50A	102,000
63A	IB-C163	52,000			63A	102,000
MCB 3P - 6kA					CẦU CHỈ ĐIỀU KHIỂN	
Dòng Điện	Mã Hàng	Đơn Giá			Mã Hàng	Đơn Giá
6A	IB-C306	140,000			Vỏ cầu chì (màu xám) FS-18	34,000
10A	IB-C310	140,000			Vỏ cầu chì (màu trắng) RT18-32X	26,000
16A	IB-C316	140,000			Ruột cầu chì 1A, 2A, 5A, 6A RT18	4,000
20A	IB-C320	140,000			10A, 20A, 32A	
25A	IB-C325	140,000				
32A	IB-C332	140,000				
40A	IB-C340	140,000			CẦU CHỈ HẠ THỂ	
50A	IB-C350	154,000			Mã Hàng	Đơn Giá
63A	IB-C363	154,000			Hộp cầu chì 3P-160A DNH7-00-3P	450,000
					Ruột cầu chì 50A, 63A, 100A 125A, 160A NH00	60,000

MCB - Đường Đặc Tính D
Chuyên Dụng Cho Động Cơ - Máy Lạnh - Máy Bơm - Hồ Nuôi Tôm

2 POLE - 6KA			MCB - Loại D	3 POLE - 6KA		
Dòng Điện	Mã Hàng	Đơn Giá		Dòng Điện	Mã Hàng	Đơn Giá
3A	IB-D203	128,000		3A	IB-D303	194,000
4A	IB-D204	128,000		4A	IB-D304	194,000
6A	IB-D206	128,000		6A	IB-D306	194,000
10A	IB-D210	108,000		10A	IB-D310	156,000
16A	IB-D216	108,000		16A	IB-D316	156,000
20A	IB-D220	108,000		20A	IB-D320	156,000
25A	IB-D225	108,000		25A	IB-D325	156,000
32A	IB-D232	108,000		32A	IB-D332	156,000
40A	IB-D240	108,000		40A	IB-D340	156,000
50A	IB-D250	120,000		50A	IB-D350	178,000
63A	IB-D263	120,000		63A	IB-D363	178,000
RCBO Cầu Dao Bảo Vệ Dòng Rò & Quá Tải				Cầu Dao Tự Động An Toàn 2P (CB Cốc)		
Dòng Điện	Mã Hàng	Đơn Giá		Dòng Điện	Mã Hàng	Đơn Giá
2P 16A - 6kA 30mA	ELMT63-C16	260,000		10A 15A 20A 30A	SB01	42,000
2P 20A - 6kA 30mA	ELMT63-C20	260,000				
2P 32A - 6kA 30mA	ELMT63-C32	270,000				
2P 40A - 6kA 30mA	ELMT63-C40	270,000				
2P 50A - 6kA 30mA	ELMT63-C50	290,000				
2P 63A - 6kA 30mA	ELMT63-C63	290,000				

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật	Đơn Giá
	AM-96	Đồng Hồ Ampe - ILEC <u>Size</u> : 96x96 <u>Class</u> : 1.5 <u>Ampe</u> : 50/5A ~ 5000/5A	145,000
	VM-96	Đồng Hồ Vol - ILEC <u>Size</u> : 96x96 <u>Class</u> : 1.5 <u>Voltage</u> : 500V	145,000
	AS-4860	Chuyển Mạch Ampe - ILEC <u>Size</u> : 48x60 Loại 4 vị trí OFF-R-S-T	130,000
	VS-4860	Chuyển Mạch Vol - ILEC <u>Size</u> : 48x60 Loại 7 vị trí OFF-RN-SN-TN-RS-ST-TR	130,000

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật	Đơn Giá
	MFM300	Đồng Hồ Đa Năng V, A, Hz, PF, KW, KVA, Kvar, KWh, Kvarh Hiện thị 3 hàng 4 số - dạng LCD Hàng thứ 4 hiện thị 8 số dành cho điện năng (KWh, Kvarh) Hiện thị 4 góc công suất Hiện thị 20%, 40%, 60%, 80%, 100%, 120% tải Điện áp nuôi: 180 - 265VAC Mạng điện: 3 pha 4 dây/3 pha 3 dây Cấp chính xác: Class 0.5 (Ampe) Class 1 (KW, KVA, Kvar, KWh, Kvarh) CT/PT: 1 - 9999 Truyền thông MODBUS RTU	1,580,000
	DAM3-96	Đồng Hồ Ampe Đo đồng thời 3 dòng điện 3 pha Hiện thị 3 hàng 4 số - Led 14mm Điện áp nuôi: 150 - 270VAC Dải đo ngõ vào: 0.1 - 5.5A Tỉ số CT: 5 ~ 9995/5A Sai số: +- 1% Size : 96x96mm	500,000
	DVM3-96	Đồng Hồ Volt Đo đồng thời 3 điện áp LN/LL mạng 3P4W Hiện thị 3 hàng 4 số - Led 14mm Điện áp nuôi: 150 - 270VAC Dải đo ngõ vào: 10 - 300VAC LN 10 - 500VAC LL Sai số: +- 1% Size: 96x96mm	500,000
	DAVF-96	Đồng Hồ Ampe, Volt, Hz Đo đồng thời điện áp, dòng điện và tần số nguồn điện một pha Hiện thị 3 hàng 3 số - Led 14mm Điện áp nuôi: 150 - 270VAC Dải đo dòng điện: 0.1 - 5.5A Dải đo điện áp: 10 - 500VAC Dải đo tần số: 10 - 400Hz (điện áp đo > 30VAC) Tỉ số CT: 5 ~ 9995/5A Sai số: +- 1% Size: 96x96mm	500,000

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật	Đơn Giá
	WTS1	Timer 24h - Màn hình hiển thị LCD Hẹn giờ 16 lần, lặp lại hàng tuần Độ chia thời gian nhỏ nhất 1 phút Siêu tụ nuôi đồng hồ 150 giờ Nguồn cấp : 220V - 50Hz Ngõ ra : 1 C/O 16A (1NC+1NO) Cách lắp : DIN rail 35mm	350,000
	VAP-63/1PN (1P+N)	Relay bảo vệ Điện Áp và Dòng Điện : bảo vệ quá áp, thấp áp, quá dòng Điện áp định mức : 1 pha 2 dây - 220V Dòng điện định mức : 63A Tần số định mức : 50/60Hz Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá áp : 130V - 300V Ngưỡng cài đặt bảo vệ thấp áp : 80V - 210V Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá dòng : 1A - 63A Nhiệt độ môi trường : -25°C đến 50°C Độ ẩm : < 95% Cách lắp : DIN rail 35mm	400,000
	VAP-63/3PN (3P+N)	Relay bảo vệ Điện Áp và Dòng Điện : bảo vệ quá áp, thấp áp, quá dòng Điện áp định mức : 3 pha 4 dây - 220/380V Dòng điện định mức : 63A Tần số định mức : 50/60Hz Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá áp : 130V - 300V Ngưỡng cài đặt bảo vệ thấp áp : 85V - 215V Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá dòng : 1A - 63A Nhiệt độ môi trường : -25°C đến 50°C Độ ẩm : < 95% Cách lắp : DIN rail 35mm	850,000
	SEP-63/1PN (1P+N)	Relay bảo vệ Điện Áp và Dòng Điện : bảo vệ quá áp, thấp áp, quá dòng, bảo vệ dòng rò và đo điện năng KWH Điện áp định mức : 1 pha 2 dây - 220V Dòng điện định mức : 63A Tần số định mức : 50/60Hz Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá áp : 230V - 300V Ngưỡng cài đặt bảo vệ thấp áp : 110V - 210V Ngưỡng cài đặt bảo vệ quá dòng : 1A - 63A Ngưỡng cài đặt bảo vệ dòng rò : 10mA - 100mA, theo cấp (bước) Nhiệt độ môi trường : -25°C đến 65°C Độ ẩm : < 95% Cách lắp : DIN rail 35mm Chế độ điều khiển: Thủ công hoặc điều khiển từ xa qua điện thoại (dùng Wifi)	800,000

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật	Đơn Giá
	VPR-A2-380/3L	Relay bảo vệ Pha và Điện Áp : bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, ngược pha Điện áp định mức : 3P 400V hoặc 3P 380V Dải chỉnh quá điện áp : 400 - 510V Dải chỉnh thấp áp : 260 - 370V Dải chỉnh thời gian tác động : 0.1 - 20 giây Dải chỉnh thời gian reset : 0.1 - 20 giây 4 đèn báo : UV, OV, PS và OUT Ngõ ra : 1 C/O (5A @ 250VAC) Cách lắp : DIN rail 35mm	400,000
	RT6-S10-U	Timer ON delay Dải thời gian cài đặt : 0.1 - 10 x dải chỉnh. Các dải chỉnh : • A:10S, B:100S, C:10M, D:100M, E:10H, F:100H Đèn báo nguồn ON và đèn báo tiếp điểm OUT Ngõ ra : 1 CO (5A@250VAC / 24VDC) Nguồn cấp : A1 - A2: 220VAC (50/60Hz) A2 - A3: 24VAC/DC Cách lắp : DIN rail 35mm	280,000
	RT6-D10-U	Timer ON/OFF delay (Timer Đôi) Thời gian ON và OFF chỉnh độc lập nhau Dải thời gian T-ON cài đặt : 0.1 - 10 x dải chỉnh ON Dải thời gian T-OFF cài đặt : 0.1 - 10 x dải chỉnh OFF Các dải chỉnh : • A:10S, B:100S, C:10M, D:100M, E:10H, F:100H Đèn báo nguồn PWR, đèn báo tiếp điểm ON và OFF Ngõ ra : 1 CO (5A@250VAC / 24VDC) Nguồn cấp : A1 - A2: 220VAC (50/60Hz) A2 - A3: 24VAC/DC Cách lắp : DIN rail 35mm	330,000
	RT6-SD30-U	Timer Sao/Tam Giác Dải thời gian cài chuyển sao/tam giác : 0.1 - 30s (giây) Thời gian khóa chéo sao/tam giác : 10 - 500ms Đèn báo nguồn ON và đèn báo tiếp sao (Y) và tiếp tam giác (Δ) Ngõ ra : tiếp điểm Sao và Tam giác Nguồn cấp : A1 - A2: 220VAC (50/60Hz) A2 - A3: 24VAC/DC Cách lắp : DIN rail 35mm	300,000

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG KỆP (CT KỆP)



Giá chưa gồm thuế VAT

Hình Ảnh	Mã Hàng	Class 1.0 (VA)	Đơn Giá	Class 0.5 (VA)	Đơn Giá
	JP-23 (22x32mm)	50/5A (Class 3)	1VA	660,000	
		100/5A	1.5VA	660,000	
		150/5A	2.5VA	660,000	
		200/5A	2.5VA	660,000	1.5VA
		250/5A	3.75VA	660,000	1.5VA
		300/5A	5.0VA	700,000	2.5VA
		400/5A	5.0VA	700,000	2.5VA
		500/5A	5.0VA	790,000	3.75VA
		600/5A	7.5VA	790,000	5VA
		800/5A	10VA	790,000	5VA
		1000/5A	10VA	880,000	7.5VA
	JP-46 (42x62mm)	300/5A	3.75VA	760,000	1.5VA
		400/5A	3.75VA	780,000	1.5VA
		500/5A	5.0VA	800,000	2.5VA
		600/5A	5.0VA	820,000	2.5VA
		800/5A	7.5VA	840,000	3.75VA
		1000/5A	10VA	900,000	5.0VA
		1200/5A	10VA	920,000	5.0VA
		1600/5A	15VA	960,000	10VA
		2000/5A	15VA	1,000,000	10VA
		2500/5A	20VA	1,050,000	10VA
		3000/5A	20VA	1,100,000	15VA
		3200/5A	20VA	1,150,000	15VA



JP-58 (52x82mm)	300/5A	3.75VA	860,000	2.5VA	1,075,000
	400/5A	3.75VA	860,000	2.5VA	1,075,000
	500/5A	5.0VA	880,000	3.75VA	1,100,000
	600/5A	5.0VA	910,000	3.75VA	1,138,000
	800/5A	5.0VA	940,000	3.75VA	1,175,000
	1000/5A	7.5VA	990,000	5.0VA	1,238,000
	1200/5A	10VA	1,010,000	5.0VA	1,262,000
	1600/5A	10VA	1,040,000	5.0VA	1,300,000
	2000/5A	15VA	1,070,000	7.5VA	1,338,000
	2500/5A	15VA	1,150,000	7.5VA	1,438,000
	3000/5A	15VA	1,250,000	10VA	1,565,000
	3200/5A	20VA	1,300,000	10VA	1,625,000
	4000/5A	20VA	1,400,000	15VA	1,750,000
JP-510 (52x102mm)	500/5A	5.0VA	1,010,000	2.5VA	1,265,000
	600/5A	5.0VA	1,030,000	3.75VA	1,287,500
	800/5A	5.0VA	1,060,000	3.75VA	1,325,000
	1000/5A	7.5VA	1,080,000	5.0VA	1,350,000
	1200/5A	7.5VA	1,130,000	5.0VA	1,412,000
	1600/5A	10VA	1,190,000	5.0VA	1,488,000
	2000/5A	10VA	1,240,000	7.5VA	1,550,000
	2500/5A	15VA	1,290,000	7.5VA	1,615,000
	3000/5A	15VA	1,400,000	10VA	1,750,000
	3200/5A	15VA	1,450,000	10VA	1,815,000
	4000/5A	20VA	1,600,000	15VA	2,000,000
JP-612 (62x126mm)	500/5A	5.0VA	1,050,000	3.75VA	1,315,000
	600/5A	5.0VA	1,080,000	3.75VA	1,350,000
	800/5A	5.0VA	1,100,000	3.75VA	1,375,000
	1000/5A	7.5VA	1,120,000	5.0VA	1,400,000
	1200/5A	7.5VA	1,150,000	5.0VA	1,440,000
	1600/5A	10VA	1,300,000	7.5VA	1,625,000
	2000/5A	10VA	1,500,000	7.5VA	1,875,000
	2500/5A	15VA	1,600,000	10VA	2,000,000
	3000/5A	20VA	1,700,000	15VA	2,125,000
	3200/5A	20VA	1,750,000	15VA	2,185,000
	4000/5A	20VA	1,800,000	20VA	2,250,000
	5000/5A	20VA	2,150,000	20VA	2,685,000
JP-614 (62x142mm)	1000/5A	7.5VA	1,380,000	5.0VA	1,725,000
	1200/5A	7.5VA	1,420,000	5.0VA	1,775,000
	1500/5A	10VA	1,550,000	7.5VA	1,938,000
	1600/5A	10VA	1,600,000	7.5VA	2,000,000
	2000/5A	10VA	1,700,000	10VA	2,125,000
	2500/5A	15VA	1,900,000	10VA	2,375,000
	3000/5A	20VA	2,000,000	15VA	2,500,000
	3200/5A	20VA	2,050,000	15VA	2,565,000
	4000/5A	20VA	2,150,000	15VA	2,688,000
	5000/5A	20VA	2,350,000	15VA	2,935,000
	6000/5A	20VA	2,600,000	15VA	3,250,000

	JP-812 (82x122mm)	500/5A	5.0VA	1,120,000	3.75VA	1,400,000
		600/5A	5.0VA	1,130,000	3.75VA	1,412,000
		800/5A	5.0VA	1,150,000	5.0VA	1,438,000
		1000/5A	7.5VA	1,170,000	5.0VA	1,462,000
		1200/5A	7.5VA	1,190,000	5.0VA	1,488,000
		1600/5A	10VA	1,300,000	7.5VA	1,625,000
		2000/5A	10VA	1,410,000	10VA	1,765,000
		2500/5A	10VA	1,660,000	10VA	2,075,000
		3000/5A	15VA	1,720,000	10VA	2,150,000
		3200/5A	15VA	1,750,000	10VA	2,188,000
		4000/5A	20VA	1,840,000	15VA	2,300,000
	JP-816 (82x162mm)	1000/5A	7.5VA	2,330,000	3.75VA	2,910,000
		1200/5A	7.5VA	2,380,000	5VA	2,975,000
		1600/5A	7.5VA	2,430,000	5VA	3,038,000
		2000/5A	15VA	2,590,000	10VA	3,235,000
		2500/5A	20VA	2,650,000	10VA	3,315,000
		3000/5A	20VA	2,780,000	15VA	3,475,000
		3200/5A	20VA	2,850,000	15VA	3,565,000
		4000/5A	25VA	2,930,000	20VA	3,662,000
		5000/5A	25VA	3,180,000	20VA	3,975,000
		6000/5A	25VA	3,350,000	20VA	4,188,000
	JP-820 (82x207mm)	1000/5A	7.5VA	2,700,000	5VA	3,375,000
		1200/5A	7.5VA	2,730,000	5VA	3,410,000
		1600/5A	10VA	2,830,000	7.5VA	3,530,000
		2000/5A	10VA	2,990,000	7.5VA	3,730,000
		2500/5A	15VA	3,050,000	10VA	3,810,000
		3000/5A	15VA	3,180,000	10VA	3,975,000
		3200/5A	15VA	3,230,000	10VA	4,030,000
		4000/5A	20VA	3,300,000	15VA	4,125,000
		5000/5A	20VA	3,580,000	15VA	4,475,000
		6000/5A	20VA	3,750,000	15VA	4,680,000
		7000/5A	25VA	4,000,000	20VA	5,000,000
		8000/5A	25VA	4,200,000	20VA	5,250,000
		9000/5A	30VA	4,400,000	25VA	5,500,000
		10000/5A	30VA	4,600,000	25VA	5,750,000

Hình Ảnh	Mã Hàng	Class 1.0 (VA)	Đơn Giá
	SCT-24 (ø20mm)	50/1A	310,000
		60/1A	310,000
		80/1A	310,000
		100/1A	310,000
		50/5A (Class 3)	330,000
		100/5A	330,000
		150/5A	330,000
		200/5A	330,000
		250/5A	330,000
		300/5A	350,000
		400/5A	370,000
		500/5A	390,000
		600/5A	420,000
	SCT-36 (ø36mm)	50/1A	400,000
		60/1A	400,000
		80/1A	400,000
		100/1A	400,000
		150/5A	400,000
		200/5A	400,000
		250/5A	420,000
		300/5A	430,000
		400/5A	450,000
		500/5A	460,000
	SCT-50 (ø50mm)	600/5A	490,000
		800/5A	510,000
		400/5A	580,000
		500/5A	580,000
		600/5A	610,000
		800/5A	640,000
		1000/5A	660,000
		1200/5A	680,000
		1500/5A	720,000
		1600/5A	730,000

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG HỘ ĐỨC 3 PHA

Giá chưa gồm thuế VAT

Hình Ảnh	Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật		Đơn Giá
	TPCT-103	50/5A	CL.3 - 1VA	550,000
		100/5A	CL.1 - 1VA	550,000
	TPCT-203	100/5A	CL.1 - 1VA	480,000
		150/5A	CL.1 - 1.5VA	480,000
		200/5A		480,000
		250/5A		480,000
	TPCT-403	250/5A	CL.1 - 2.5VA	600,000
		300/5A		600,000
		400/5A		600,000
		600/5A		600,000



Giá chưa gồm thuế VAT

Thông Số Kỹ Thuật	Mã Hàng	Kích Thước (mm)			Đơn Giá
		ID	OD	T	
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI HỘ NHỰA					
50/5A - CL.3 - 1VA	PMCT-S31	31x25	60x80	37	209,000
100/5A - CL.1 - 2.5VA		31x25	60x80	37	209,000
150/5A - CL.1 - 2.5VA		31x25	60x80	37	209,000
200/5A - CL.1 - 5VA		31x25	60x80	37	209,000
250/5A - CL.1 - 5VA		31x25	60x80	37	209,000
300/5A - CL.1 - 5VA		31x25	60x80	37	209,000
400/5A - CL.1 - 5VA		31x25	60x80	37	209,000
500/5A - CL.1 - 7.5VA		31x25	60x80	37	253,000
600/5A - CL.1 - 7.5VA		31x25	60x80	37	253,000
250/5A - CL.1- 5VA		PMCT-S43	43x32	80x105	47
300/5A - CL.1- 5VA	43x32		80x105	47	275,000
400/5A - CL.1- 5VA	43x32		80x105	47	286,000
500/5A - CL.1- 10VA	43x32		80x105	47	297,000
600/5A - CL.1- 10VA	43x32		80x105	47	319,000
800/5A - CL.1 - 10VA	43x32		80x105	47	341,000
1000/5A - CL.1- 10VA	43x32		80x105	47	357,500
1200/5A - CL.1- 10VA	43x32		80x105	47	374,000
500/5A - CL.1- 5VA	PMCT-S53		52x32	88x107	47
600/5A - CL.1- 5VA		52x32	88x107	47	319,000
800/5A - CL.1- 7.5VA		52x32	88x107	47	319,000
1000/5A - CL.1- 10VA		52x32	88x107	47	341,000
1200/5A - CL.1- 10VA		52x32	88x107	47	385,000
1500/5A - CL.1 - 10VA		52x32	88x107	47	418,000
1600/5A - CL.1- 10VA		52x32	88x107	47	440,000
2000/5A - CL.1- 15VA		52x32	88x107	47	473,000
500/5A - CL.1- 5VA	PMCT-S65	62x52	100x139	45	330,000
600/5A - CL.1- 5VA		62x52	100x139	45	352,000
800/5A - CL.1- 7.5VA		62x52	100x139	45	374,000
1000/5A - CL.1- 10VA		62x52	100x139	45	396,000
1200/5A - CL.1- 10VA		62x52	100x139	45	418,000
1500/5A - CL.1 - 10VA		62x52	100x139	45	440,000
1600/5A - CL.1- 10VA		62x52	100x139	45	462,000
2000/5A - CL.1- 15VA		62x52	100x139	45	495,000
2500/5A - CL.1- 15VA		62x52	100x139	45	550,000

500/5A - CL.1 - 5VA	PMCT-S83	82x32	122x119	45	330,000
600/5A - CL.1 - 5VA		82x32	122x119	45	330,000
800/5A - CL.1 - 7.5VA		82x32	122x119	45	363,000
1000/5A - CL.1 - 10VA		82x32	122x119	45	363,000
1200/5A - CL.1 - 10VA		82x32	122x119	45	396,000
1500/5A - CL.1 - 10VA		82x32	122x119	45	440,000
1600/5A - CL.1 - 10VA		82x32	122x119	45	462,000
2000/5A - CL.1 - 15VA		82x32	122x119	45	495,000
2500/5A - CL.1 - 15VA		82x32	122x119	45	550,000
500/5A - CL.1 - 5VA	PMCT-S85	82x52	122x147	45	363,000
600/5A - CL.1 - 5VA		82x52	122x147	45	363,000
800/5A - CL.1 - 7.5VA		82x52	122x147	45	385,000
1000/5A - CL.1 - 10VA		82x52	122x147	45	407,000
1200/5A - CL.1 - 10VA		82x52	122x147	45	429,000
1500/5A - CL.1 - 10VA		82x52	122x147	45	462,000
1600/5A - CL.1 - 10VA		82x52	122x147	45	484,000
2000/5A - CL.1 - 15VA		82x52	122x147	45	517,000
2500/5A - CL.1 - 15VA		82x52	122x147	45	583,000
3000/5A - CL.1 - 15VA		82x52	122x147	45	605,000
3200/5A - CL.1 - 15VA		82x52	122x147	45	627,000
800/5A - CL.1 - 10VA	PMCT-S105	102x52	149x154	45	440,000
1000/5A - CL.1 - 10VA		102x52	149x154	45	473,000
1200/5A - CL.1 - 10VA		102x52	149x154	45	495,000
1500/5A - CL.1 - 10VA		102x52	149x154	45	528,000
1600/5A - CL.1 - 10VA		102x52	149x154	45	550,000
2000/5A - CL.1 - 15VA		102x52	149x154	45	594,000
2500/5A - CL.1 - 15VA		102x52	149x154	45	638,000
3000/5A - CL.1 - 20VA		102x52	149x154	45	682,000
3200/5A - CL.1 - 20VA		102x52	149x154	45	715,000
4000/5A - CL.1 - 20VA		102x52	149x154	45	803,000
5000/5A - CL.1 - 20VA		102x52	149x154	45	891,000
6000/5A - CL.1 - 20VA		102x52	149x154	45	990,000
1000/5A - CL.1 - 10VA	PMCT-S513	55x132	130x220	56	495,000
1200/5A - CL.1 - 10VA		55x132	130x220	56	528,000
1500/5A - CL.1 - 10VA		55x132	130x220	56	550,000
1600/5A - CL.1 - 10VA		55x132	130x220	56	583,000
2000/5A - CL.1 - 15VA		55x132	130x220	56	616,000
2500/5A - CL.1 - 15VA		55x132	130x220	56	660,000
3000/5A - CL.1 - 20VA		55x132	130x220	56	715,000
3200/5A - CL.1 - 20VA		55x132	130x220	56	748,000
4000/5A - CL.1 - 20VA		55x132	130x220	56	880,000
5000/5A - CL.1 - 20VA		55x132	130x220	56	968,000
6000/5A - CL.1 - 20VA		55x132	130x220	56	1,056,000
6300/5A - CL.1 - 20VA		55x132	172x152	56	1,100,000

Ghi chú :

Biến dòng PMCT có thể sản xuất các kích thước như sau, vui lòng liên hệ PKD để được báo giá chi tiết

PMCT-S138 : Kích thước 132x82mm

PMCT-S155 : Kích thước 152x52mm

PMCT-S185 : Kích thước 182x52mm

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - DẠNG TRÒN, ĐỂ SẮT (RCT)				
Mã Hàng	Kích Thước (mm)	Thông Số Kỹ Thuật		Đơn Giá
RCT-35	Phi 35	50/5A	CL.3 - 2.5VA	107,000
		75/5A		107,000
		100/5A		107,000
		150/5A	CL.1 - 5VA	113,000
		200/5A		113,000
		250/5A		113,000
		300/5A		113,000
RCT-65	Phi 65	400/5A	CL.1 - 10VA	166,000
		500/5A		176,000
		600/5A		186,000
RCT-90	Phi 90	800/5A	CL.1 - 15VA	215,000
		1000/5A		229,000
		1200/5A		253,000
RCT-110	Phi 110	1000/5A (*)	CL.1 - 15VA	269,000
		1200/5A		289,000
		1600/5A	CL.1 - 20VA	329,000
		2000/5A		367,000
		2500/5A		433,000
RCT-125	Phi 125	2500/5A (*)	CL.1 - 20VA	532,000
		3000/5A		652,000
		4000/5A		852,000
RCT-200	Phi 200	5000/5A		1,012,000
		6000/5A		1,192,000

Hình Ảnh



BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - DẠNG BĂNG QUẤN (MR)

Mã Hàng	Kích Thước (mm)	Thông Số Kỹ Thuật		Đơn Giá
MR-28	Phi 28	50/5A	CL.3 - 3VA	119,000
		75/5A		119,000
MR-35	Phi 35	100/5A	CL.1 - 5VA	125,000
		150/5A		125,000
		200/5A		125,000
		250/5A		125,000
		300/5A		125,000
MR-45	Phi 45	400/5A	CL.1 - 10VA	143,000
		500/5A (*)		153,000
MR-65	Phi 65	500/5A		174,000
		600/5A		183,000
MR-90	Phi 90	800/5A	CL.1 - 15VA	226,000
		1000/5A		245,000
		1200/5A		264,000
MR-110	Phi 110	1600/5A	CL.1 - 20VA	364,000
		2000/5A		398,000
MR-130	Phi 130	2500/5A		581,000
		3000/5A		687,000
		4000/5A		864,000
MR-200	Phi 200	5000/5A		1,008,000
		6000/5A		1,166,000

Hình Ảnh



Thông Số Kỹ Thuật	Mã Hàng	Hình Ảnh	Kích Thước (mm)			Đơn Giá
			ID	OD	T	
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI TAY CÀM ĐÚC EPOXY						
5/5A - CL.1 - 5VA	MCT-R0					638,000
10/5A - CL.1 - 5VA						638,000
15/5A - CL.1 - 5VA						572,000
20/5A - CL.1 - 5VA						572,000
30/5A - CL.1 - 5VA						572,000
40/5A - CL.1 - 5VA						572,000
50/5A - CL.1 - 5VA						572,000
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI TRÒN ĐÚC EPOXY						
50/5A - CL.3 - 5VA	MCT-R25		25	78	50	572,000
75/5A - CL.3 - 5VA			25	78	50	572,000
50/5A - CL.1 - 1VA			25	78	50	572,000
75/5A - CL.1 - 1VA			25	78	50	572,000
100/5A - CL.1 - 5VA			25	78	50	572,000
150/5A - CL.1 - 5VA	MCT-R30		30	78	50	440,000
200/5A - CL.1 - 5VA			30	78	50	452,000
250/5A - CL.1 - 5VA			30	78	50	462,000
300/5A - CL.1 - 5VA			30	78	50	474,000
250/5A - CL.1 - 5VA	MCT-R40		40	98	45	474,000
300/5A - CL.1 - 5VA			40	98	45	484,000
400/5A - CL.1 - 5VA			40	98	35	506,000
500/5A - CL.1 - 5VA			40	98	35	518,000
400/5A - CL.1 - 5VA	MCT-R60		60	109	35	528,000
500/5A - CL.1 - 5VA			60	109	35	540,000
600/5A - CL.1 - 5VA			60	109	35	550,000
800/5A - CL.1 - 5VA			60	109	35	572,000
800/5A - CL.1 - 15VA	MCT-R85		85	141	35	616,000
1000/5A - CL.1 - 15VA			85	141	35	638,000
1200/5A - CL.1 - 15VA			85	141	35	650,000
1500/5A - CL.1 - 15VA			85	141	35	660,000
1600/5A - CL.1 - 15VA			85	141	35	672,000
2000/5A - CL.1 - 15VA			85	141	35	694,000
2500/5A - CL.1 - 15VA			85	141	35	716,000
2000/5A - CL.1 - 15VA	MCT-R125		125	185	35	770,000
2500/5A - CL.1 - 15VA			125	185	35	792,000
3000/5A - CL.1 - 15VA			125	185	35	836,000
3200/5A - CL.1 - 15VA			125	185	35	880,000
4000/5A - CL.1 - 15VA			125	185	35	924,000
3000/5A - CL.1 - 10VA	MCT-R150		150	210	35	924,000
3200/5A - CL.1 - 10VA			150	210	35	968,000
4000/5A - CL.1 - 15VA			150	210	35	1,034,000
5000/5A - CL.1 - 15VA			150	210	35	1,166,000
6000/5A - CL.1 - 15VA			150	210	35	1,232,000
3000/5A - CL.1 - 10VA	MCT-R180		180	240	45	1,078,000
3200/5A - CL.1 - 10VA			180	240	45	1,144,000
4000/5A - CL.1 - 15VA			180	240	45	1,232,000
5000/5A - CL.1 - 15VA			180	240	45	1,320,000
6000/5A - CL.1 - 15VA			180	240	45	1.430.000

BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI CHỮ NHẬT ĐÚC EPOXY						
300/5A - CL.1- 5VA	MCT-S38		32x82	87x138	35	474,000
400/5A - CL.1- 5VA			32x82	87x138	35	484,000
500/5A - CL.1- 5VA			32x82	87x138	35	496,000
600/5A - CL.1- 5VA			32x82	87x138	35	518,000
800/5A - CL.1- 15VA			32x82	87x138	35	540,000
1000/5A - CL.1- 15VA			32x82	87x138	35	550,000
1200/5A - CL.1- 15VA			32x82	87x138	35	562,000
1500/5A - CL.1 - 15VA			32x82	87x138	35	584,000
1600/5A - CL.1- 15VA			32x82	87x138	35	594,000
2000/5A - CL.1- 15VA			32x82	87x138	35	628,000
300/5A - CL.1 - 5VA	MCT-S56		52x62	112x122	35	474,000
400/5A - CL.1 - 5VA			52x62	112x122	35	484,000
500/5A - CL.1 - 5VA			52x62	112x122	35	496,000
600/5A - CL.1 - 5VA			52x62	112x122	35	518,000
800/5A - CL.1 - 15VA			52x62	112x122	35	540,000
1000/5A - CL.1 - 15VA			52x62	112x122	35	550,000
1200/5A - CL.1 - 15VA			52x62	112x122	35	562,000
1500/5A - CL.1 - 15VA			52x62	112x122	35	584,000
1600/5A - CL.1 - 15VA			52x62	112x122	35	594,000
2000/5A - CL.1 - 15VA			52x62	112x122	35	628,000
400/5A - CL.1 - 5VA	MCT-S58		52x82	112x142	35	518,000
500/5A - CL.1 - 5VA			52x82	112x142	35	528,000
600/5A - CL.1 - 5VA			52x82	112x142	35	540,000
800/5A - CL.1 - 15VA			52x82	112x142	35	550,000
1000/5A - CL.1 - 15VA			52x82	112x142	35	572,000
1200/5A - CL.1 - 15VA			52x82	112x142	35	594,000
1500/5A - CL.1 - 15VA			52x82	112x142	35	616,000
1600/5A - CL.1 - 15VA			52x82	112x142	35	628,000
2000/5A - CL.1 - 15VA			52x82	112x142	35	660,000
800/5A - CL.1 - 10VA			MCT-S510		52x102	112x162
1000/5A - CL.1 - 10VA	52x102	112x162			35	638,000
1200/5A - CL.1 - 10VA	52x102	112x162			35	660,000
1500/5A - CL.1 - 10VA	52x102	112x162			35	682,000
1600/5A - CL.1 - 10VA	52x102	112x162			35	704,000
2000/5A - CL.1 - 10VA	52x102	112x162			35	726,000
2500/5A - CL.1 - 15VA	52x102	112x162			35	760,000
3000/5A - CL.1 - 15VA	52x102	112x162			35	792,000
3200/5A - CL.1 - 15VA	52x102	112x162			35	826,000
1200/5A - CL.1 - 10VA	MCT-S513				52x132	112x192
1500/5A - CL.1 - 10VA			52x132	112x192	35	738,000
1600/5A - CL.1 - 10VA			52x132	112x192	35	760,000
2000/5A - CL.1 - 10VA			52x132	112x192	35	792,000
2500/5A - CL.1 - 15VA			52x132	112x192	35	826,000
3000/5A - CL.1 - 15VA			52x132	112x192	35	858,000
3200/5A - CL.1 - 15VA			52x132	112x192	35	880,000
4000/5A - CL.1 - 15VA			52x132	112x192	35	924,000
5000/5A - CL.1 - 20VA			52x132	112x192	35	958,000
1200/5A - CL.1 - 10VA			MCT-S812		82x122	142x182
1500/5A - CL.1 - 10VA	82x122	142x182			35	738,000
1600/5A - CL.1 - 10VA	82x122	142x182			35	760,000
2000/5A - CL.1 - 10VA	82x122	142x182			35	792,000
2500/5A - CL.1 - 15VA	82x122	142x182			35	826,000
3000/5A - CL.1 - 15VA	82x122	142x182			35	858,000
3200/5A - CL.1 - 15VA	82x122	142x182			35	880,000
2000/5A - CL.1 - 10VA	MCT-S816		82x155	156x229	40	858,000
2500/5A - CL.1 - 10VA			82x155	156x229	40	902,000
3200/5A - CL.1 - 15VA			82x155	156x229	40	946,000
4000/5A - CL.1 - 15VA			82x155	156x229	40	990,000
5000/5A - CL.1 - 15VA			82x155	156x229	40	1,046,000
6000/5A - CL.1 - 15VA			82x155	156x229	40	1,210,000

BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI TRÒN ĐÚC EPOXY						
100/5A - CL.5P10 - 5VA	PCT-R30		30	78	72	792,000
150/5A - CL.5P10 - 5VA			30	78	72	770,000
200/5A - CL.5P10 - 5VA			30	78	72	748,000
150/5A - CL.5P10 - 5VA	PCT-R40		40	98	72	748,000
200/5A - CL.5P10 - 5VA			40	98	72	726,000
250/5A - CL.5P10 - 5VA			40	98	72	704,000
300/5A - CL.5P10 - 5VA			40	98	72	704,000
400/5A - CL.5P10 - 5VA			40	98	72	704,000
500/5A - CL.5P10 - 5VA	PCT-R60		60	109	45	704,000
600/5A - CL.5P10 - 5VA			60	109	45	726,000
800/5A - CL.5P10 - 15VA			60	109	45	770,000
1000/5A - CL.5P10 - 15VA	PCT-R85		85	141	45	792,000
1200/5A - CL.5P10 - 15VA			85	141	45	814,000
1500/5A - CL.5P10 - 15VA			85	141	45	836,000
1600/5A - CL.5P10 - 15VA			85	141	45	858,000
2000/5A - CL.5P10 - 15VA	PCT-R125		125	185	45	902,000
2500/5A - CL.5P10 - 15VA			125	185	45	924,000
3000/5A - CL.5P10 - 15VA			125	185	45	946,000
3200/5A - CL.5P10 - 15VA			125	185	45	990,000
4000/5A - CL.5P10 - 15VA	PCT-R150		150	210	45	1,100,000
5000/5A - CL.5P10 - 15VA			150	210	45	1,376,000
6000/5A - CL.5P10 - 15VA			150	210	45	1,486,000
BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI CHỮ NHẬT ĐÚC EPOXY						
400/5A - CL.5P10 - 5VA	PCT-S38		32x82	87x138	45	682,000
500/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	704,000
600/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	726,000
800/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	748,000
1000/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	770,000
1200/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	792,000
1500/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	814,000
1600/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	836,000
2000/5A - CL.5P10 - 5VA			32x82	87x138	45	858,000
400/5A - CL.5P10 - 5VA	PCT-S56		52x62	112x122	45	704,000
500/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	704,000
600/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	726,000
800/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	748,000
1000/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	770,000
1200/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	792,000
1500/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	814,000
1600/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	836,000
2000/5A - CL.5P10 - 5VA			52x62	112x122	45	858,000
400/5A - CL.5P10 - 5VA	PCT-S58		52x82	112x142	45	726,000
500/5A - CL.5P10 - 5VA			52x82	112x142	45	726,000
600/5A - CL.5P10 - 5VA			52x82	112x142	45	748,000
800/5A - CL.5P10 - 15VA			52x82	112x142	45	770,000
1000/5A - CL.5P10 - 15VA			52x82	112x142	45	792,000
1200/5A - CL.5P10 - 15VA			52x82	112x142	45	814,000
1500/5A - CL.5P10 - 15VA			52x82	112x142	45	836,000
1600/5A - CL.5P10 - 15VA			52x82	112x142	45	858,000
2000/5A - CL.5P10 - 15VA			52x82	112x142	45	902,000

800/5A - CL.5P10 - 15VA	PCT-S510		52x102	112x162	45	792,000
1000/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	814,000
1200/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	836,000
1500/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	858,000
1600/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	902,000
2000/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	924,000
2500/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	946,000
3000/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	968,000
3200/5A - CL.5P10 - 15VA			52x102	112x162	45	990,000
1200/5A - CL.5P10 - 15VA	PCT-S513		52x132	112x192	45	880,000
1500/5A - CL.5P10 - 15VA			52x132	112x192	45	902,000
1600/5A - CL.5P10 - 15VA			52x132	112x192	45	924,000
2000/5A - CL.5P10 - 15VA			52x132	112x192	45	946,000
2500/5A - CL.5P10 - 15VA			52x132	112x192	45	968,000
3200/5A - CL.5P10 - 15VA			52x132	112x192	45	1,012,000
2000/5A - CL.5P10 - 15VA	PCT-S812		82x122	142x182	45	946,000
2500/5A - CL.5P10 - 15VA			82x122	142x182	45	968,000
3000/5A - CL.5P10 - 15VA			82x122	142x182	45	990,000
3200/5A - CL.5P10 - 15VA			82x122	142x182	45	1,012,000
4000/5A - CL.5P10 - 15VA	PCT-S816		82x155	156x229	50	1,056,000
5000/5A - CL.5P10 - 15VA			82x155	156x229	50	1,342,000
6000/5A - CL.5P10 - 15VA			82x155	156x229	50	1,430,000

CÁCH CHỌN SỐ NGỖ MÁY BIẾN ÁP ILEC :

Loại 2 Ngõ :

Y/c : MBA cách ly 0-380V/0-24V, 50VA hoặc 380V/24V, 50VA

→ Loại 2 ngõ - 50VA

Loại 3 Ngõ :

Y/c : MBA cách ly 0-220V-380V/0-24V, 5A hoặc 220V-380V/24V, 5A

Tính VA tương ứng : $24 \times 5 = 120VA$

→ Loại 3 ngõ (2 vào, 1 ra) - 120VA

Y/c : MBA cách ly 0-220V/0-24V, 1A/0-36V, 1A hoặc 220V/24V, 1A/36V, 1A

Tính VA tương ứng : $24 \times 1 + 36 \times 1 = 24VA + 36VA = 60VA$

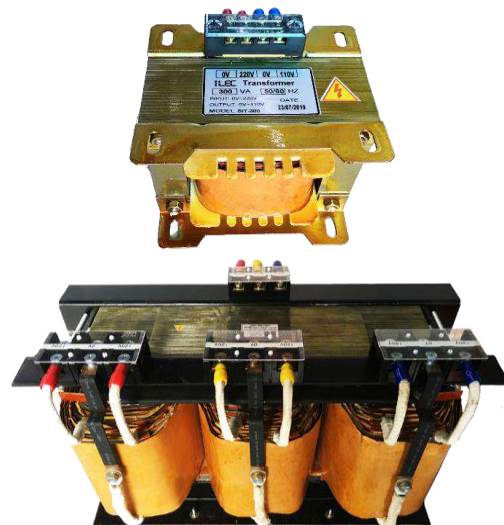
→ Loại 3 ngõ (1 vào, 2 ra) - 60VA

Loại 4 Ngõ :

Y/c : MBA cách ly 0-220V-380V/0-24V-36V, 1A hoặc 220V-380V/24V-36V, 1A

Tính VA tương ứng : $36 \times 1 = 36VA$

→ Loại 4 ngõ - 36VA



BIẾN ÁP CÁCH LY - 1 PHA

(NGỖ RA VOLT AC)

Mã SP	VA	Đơn Giá					Kích Thước
		2 Ngõ	3 Ngõ	4 Ngõ	5 Ngõ	6 Ngõ	W x H x D (mm)
SIT-016	16	158,000	165,000	174,000	184,000	190,000	W60 x H80 x D64
SIT-022	22	190,000	198,000	209,000	220,000	228,000	W66 x H87 x D69
SIT-025	25	213,000	222,000	235,000	248,000	257,000	W75 x H98 x D75
SIT-040	40	274,000	285,000	302,000	318,000	330,000	W75 x H98 x D85
SIT-050	50	319,000	333,000	352,000	371,000	385,000	W75 x H98 x D85
SIT-055	55	365,000	381,000	402,000	424,000	440,000	W75 x H98 x D85
SIT-060	60	365,000	381,000	402,000	424,000	440,000	W84 x H108 x D93
SIT-075	75	441,000	460,000	486,000	513,000	532,000	W84 x H108 x D93
SIT-090	90	540,000	563,000	595,000	628,000	651,000	W84 x H108 x D106
SIT-100	100	608,000	634,000	671,000	707,000	733,000	W84 x H108 x D106
SIT-120	120	673,000	702,000	742,000	782,000	811,000	W84 x H108 x D106
SIT-150	150	804,000	839,000	887,000	935,000	969,000	W96 x H122 x D114
SIT-180	180	951,000	991,000	1,048,000	1,105,000	1,146,000	W96 x H122 x D114
SIT-200	200	1,097,000	1,144,000	1,209,000	1,275,000	1,322,000	W108 x H136 x D122
SIT-230	230	1,170,000	1,220,000	1,290,000	1,360,000	1,410,000	W108 x H136 x D122
SIT-250	250	1,258,000	1,312,000	1,387,000	1,462,000	1,516,000	W120 x H150 x D130
SIT-275	275	1,316,000	1,373,000	1,451,000	1,530,000	1,586,000	W120 x H150 x D130
SIT-300	300	1,389,000	1,449,000	1,532,000	1,615,000	1,674,000	W120 x H150 x D130

Giá chưa gồm thuế VAT

SIT-330	330	1,544,000	1,610,000	1,703,000	1,795,000	1,861,000	W120 x H150 x D135
SIT-350	350	1,685,000	1,757,000	1,858,000	1,958,000	2,030,000	W120 x H150 x D147
SIT-400	400	1,825,000	1,903,000	2,012,000	2,122,000	2,200,000	W120 x H150 x D147
SIT-500	500	1,966,000	2,050,000	2,167,000	2,285,000	2,369,000	W120 x H150 x D147
SIT-550	550	2,176,000	2,269,000	2,399,000	2,530,000	2,623,000	W135 x H168 x D140
SIT-600	600	2,317,000	2,416,000	2,554,000	2,693,000	2,792,000	W135 x H168 x D160
SIT-660	660	2,387,000	2,489,000	2,632,000	2,774,000	2,876,000	W135 x H168 x D160
SIT-700	700	2,457,000	2,562,000	2,709,000	2,856,000	2,961,000	W135 x H168 x D165
SIT-750	750	2,527,000	2,635,000	2,786,000	2,938,000	3,046,000	W135 x H168 x D165
SIT-800	800	2,808,000	2,928,000	3,096,000	3,264,000	3,384,000	W150 x H185 x D180
SIT-900	900	3,089,000	3,221,000	3,406,000	3,590,000	3,722,000	W150 x H185 x D180
SIT-1.0K	1,000	3,229,000	3,367,000	3,560,000	3,754,000	3,892,000	W150 x H185 x D180
SIT-1.1K	1,100	3,791,000	3,953,000	4,180,000	4,406,000	4,568,000	W150 x H185 x D180
SIT-1.2K	1,200	4,212,000	4,392,000	4,644,000	4,896,000	5,076,000	W180 x H220 x D210
SIT-1.5K	1,500	4,633,000	4,831,000	5,108,000	5,386,000	5,584,000	W180 x H220 x D210
SIT-1.6K	1,600	5,054,000	5,270,000	5,573,000	5,875,000	6,091,000	W180 x H220 x D210
SIT-1.8K	1,800	5,897,000	6,149,000	6,502,000	6,854,000	7,106,000	W180 x H220 x D210
SIT-2.0K	2,000	6,458,000	6,734,000	7,121,000	7,507,000	7,783,000	W180 x H220 x D210
SIT-2.3K	2,300	7,020,000	7,320,000	7,740,000	8,160,000	8,460,000	W210 x H265 x D230
SIT-2.5K	2,500	7,582,000	7,906,000	8,359,000	8,813,000	9,137,000	W210 x H265 x D230
SIT-3.0K	3,000	8,929,000	9,311,000	9,845,000	10,380,000	10,761,000	W210 x H265 x D240
SIT-3.3K	3,300	9,617,000	10,028,000	10,604,000	11,179,000	11,590,000	W210 x H265 x D240
SIT-3.5K	3,500	10,179,000	10,614,000	11,223,000	11,832,000	12,267,000	W210 x H265 x D240
SIT-4.0K	4,000	11,232,000	11,712,000	12,384,000	13,056,000	13,536,000	W240 x H300 x D260
SIT-4.5K	4,500	11,807,000	12,280,000	12,752,000	13,224,000	14,890,000	W240 x H300 x D270
SIT-5.0K	5,000	14,141,000	14,706,000	15,272,000	15,838,000	Liên Lạc	W240 x H300 x D270
SIT-6.0K	6,000	15,517,000	16,137,000	16,758,000	17,379,000		W240 x H300 x D271
SIT-7.0K	7,000	16,872,000	17,546,000	18,221,000	18,896,000		W270 x H335 x D301
SIT-8.0K	8,000	19,420,000	20,197,000	20,973,000	21,750,000		W270 x H335 x D303
SIT-9.0K	9,000	21,179,000	22,026,000	22,873,000	23,720,000		W270 x H335 x D311
SIT-10K	10,000	23,599,000	24,543,000	25,487,000	26,431,000		W270 x H335 x D320
SIT-11K	11,000	24,228,000	25,197,000	26,166,000	27,135,000		W300 x H370 x D330
SIT-12K	12,000	25,709,000	26,738,000	27,766,000	28,794,000		W300 x H370 x D331
SIT-13K	13,000	27,630,000	28,735,000	29,840,000	30,945,000		W300 x H370 x D340
SIT-14K	14,000	28,209,000	29,337,000	30,465,000	31,594,000		W300 x H370 x D341
SIT-15K	15,000	32,256,000	33,546,000	34,837,000	36,127,000		W300 x H370 x D355

Giá chưa gồm thuế VAT

BIẾN ÁP CÁCH LY - 3 PHA (NGÕ RA VOLT AC)							
Mã SP	VA	Đơn Giá					Kích Thước
		2 Ngõ	3 Ngõ	4 Ngõ	5 Ngõ	6 Ngõ	W x H x D (mm)
TIT-100	100	1,211,000	1,263,000	1,335,000	1,408,000	1,459,000	W200 x H166 x D80
TIT-150	150	1,413,000	1,473,000	1,558,000	1,642,000	1,703,000	W200 x H166 x D80
TIT-200	200	1,682,000	1,754,000	1,854,000	1,955,000	2,027,000	W200 x H166 x D80
TIT-250	250	2,018,000	2,105,000	2,225,000	2,346,000	2,432,000	W200 x H166 x D110
TIT-300	300	2,153,000	2,245,000	2,374,000	2,502,000	2,594,000	W200 x H166 x D110
TIT-360	360	2,287,000	2,385,000	2,522,000	2,659,000	2,757,000	W200 x H166 x D110
TIT-500	500	2,422,000	2,525,000	2,670,000	2,815,000	2,919,000	W200 x H166 x D110
TIT-660	660	3,296,000	3,437,000	3,635,000	3,832,000	3,973,000	W250 x H210 x D110
TIT-750	750	3,835,000	3,999,000	4,228,000	4,457,000	4,621,000	W250 x H210 x D110
TIT-1.0K	1,000	4,440,000	4,630,000	4,896,000	5,161,000	5,351,000	W250 x H210 x D120
TIT-1.3K	1,300	5,113,000	5,331,000	5,637,000	5,943,000	6,162,000	W250 x H210 x D150
TIT-1.5K	1,500	5,987,000	6,243,000	6,602,000	6,960,000	7,216,000	W250 x H210 x D150
TIT-1.8K	1,800	6,835,000	7,127,000	7,536,000	7,945,000	8,237,000	W250 x H210 x D155
TIT-2.0K	2,000	7,320,000	7,632,000	8,070,000	8,508,000	8,821,000	W250 x H210 x D185
TIT-2.5K	2,500	8,477,000	8,839,000	9,346,000	9,853,000	10,215,000	W315 x H260 x D180
TIT-3.0K	3,000	9,957,000	10,382,000	10,978,000	11,574,000	11,999,000	W250 x H210 x D180
TIT-3.5K	3,500	12,083,000	12,599,000	13,322,000	14,045,000	14,561,000	W380 x H315 x D160
TIT-4.0K	4,000	12,513,000	13,048,000	13,797,000	14,545,000	15,080,000	W380 x H315 x D160
TIT-4.5K	4,500	13,024,000	13,581,000	14,360,000	15,140,000	15,696,000	W380 x H315 x D200
TIT-5.0K	5,000	14,397,000	15,012,000	15,873,000	16,735,000	17,350,000	W380 x H315 x D200
TIT-6.6K	6,600	19,913,000	20,764,000	21,956,000	23,147,000	23,998,000	W440 x H370 x D200
TIT-7.5K	7,500	22,039,000	22,981,000	24,300,000	25,618,000	26,560,000	W440 x H370 x D200
TIT-10K	10,000	27,515,000	28,691,000	30,338,000	31,984,000	33,160,000	W440 x H370 x D225
TIT-12K	12,000	33,368,000	34,794,000	36,791,000	38,787,000	40,213,000	W504 x H420 x D225
TIT-15K	15,000	38,562,000	40,210,000	42,517,000	44,824,000	46,472,000	W504 x H420 x D250
TIT-18K	18,000	45,074,000	47,001,000	49,697,000	52,394,000	54,320,000	W504 x H420 x D270
TIT-20K	20,000	50,994,000	53,174,000	56,225,000	59,276,000	61,455,000	W570 x H472 x D270
TIT-22K	22,000	56,107,000	58,505,000	61,862,000	65,219,000	67,617,000	W570 x H472 x D270
TIT-25K	25,000	64,988,000	67,765,000	71,653,000	75,541,000	78,318,000	W570 x H472 x D270
TIT-30K	30,000	70,370,000	73,377,000	77,587,000	81,797,000	84,804,000	W570 x H472 x D315
TIT-35K	35,000	81,134,000	84,601,000	89,455,000	94,309,000	97,776,000	W570 x H472 x D315
TIT-40K	40,000	90,283,000	94,141,000	99,543,000	104,944,000	108,803,000	W630 x H525 x D320
TIT-45K	45,000	101,316,000	105,646,000	111,708,000	117,769,000	122,099,000	W630 x H525 x D345
TIT-50K	50,000	111,071,000	115,818,000	122,463,000	129,108,000	133,855,000	W630 x H472 x D345

Giá chưa gồm thuế VAT

CUỘN KHÁNG NGỖ VÀO BIẾN TẦN - LOẠI 3%							
3 PHASE - 380V ~ 480V							
Thông Số Kỹ Thuật			Mã Hàng	Kích Thước (± 10mm)			Đơn Giá
A	HP	KW		T-P	T-S	Cao	
4	2	1.5	IIR3-400/1.5	140	85	130	1,150,000
6	3	2.2	IIR3-400/2.2	140	85	130	1,208,000
10	5	3.7	IIR3-400/3.7	140	85	130	1,323,000
15	7.5	5.5	IIR3-400/5.5	160	85	140	1,495,000
20	10	7.5	IIR3-400/7.5	160	95	140	1,955,000
30	15	11	IIR3-400/011	200	110	190	2,070,000
40	20	15	IIR3-400/015	200	120	190	2,875,000
50	25	18	IIR3-400/018	200	130	190	4,140,000
55	30	22	IIR3-400/022	200	140	190	4,600,000
90	50	37	IIR3-400/037	250	150	190	5,693,000
150	75	55	IIR3-400/055	250	160	235	7,843,000
180	100	75	IIR3-400/075	250	165	235	9,522,000
240	125	90	IIR3-400/090	250	170	235	10,845,000
280	150	110	IIR3-400/110	280	200	265	11,506,000



CUỘN KHÁNG KHỞI ĐỘNG ĐỘNG CƠ LOẠI 65% - 80% - 100% 3 PHASE - 380V ~ 480V							
Thông Số Kỹ Thuật			Mã Hàng	Kích Thước (mm)			Đơn Giá
A	HP	KW		T-P	T-S	Cao	
15	7.5	5.5	MSR3-400/5.5	175	80	150	3,485,000
20	10	7.5	MSR3-400/7.5	200	90	160	3,691,000
40	20	15	MSR3-400/015	250	100	210	5,784,000
55	30	22	MSR3-400/022	250	140	210	7,744,000
80	40	30	MSR3-400/030	250	150	210	8,773,000
90	50	37	MSR3-400/037	280	150	240	10,104,000
150	75	55	MSR3-400/055	310	150	270	12,342,000
180	100	75	MSR3-400/075	310	160	270	15,004,000
240	125	90	MSR3-400/090	360	170	320	18,755,000
280	150	110	MSR3-400/110	420	170	360	23,595,000
320	175	132	MSR3-400/132	440	170	360	27,467,000



SVG (Static Var Generator) Bộ Bù Công Suất Phản Kháng Tĩnh					
Kích Thước (mm)		Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật		Đơn Giá
Rack	Khung		V/Hz	Kvar	
452.5x450x86mm	550x423x88mm	SVG/10-0.4	440V - 50/60Hz	10	76,800,000
452.5x450x86mm	550x423x88mm	SVG/20-0.4		20	84,800,000
452.5x450x86mm	550x423x88mm	SVG/30-0.4		30	101,800,000
472x540x122mm	558x503x122mm	SVG/50-0.4		50	118,800,000
551x540x190mm	597x503x190mm	SVG/75-0.4		75	152,800,000
558x540x220mm	608x503x220mm	SVG/100-0.4		100	184,800,000
AHF (Active Harmonic Filter) Bộ Lọc Sóng Hài Tích Cực					
Kích Thước (mm)		Mã Hàng	Thông Số Kỹ Thuật		Đơn Giá
Rack	Khung		V/Hz	Ampe	
452.5x450x86mm	550x423x88mm	AHF/30-04	220/440V - 50/60Hz	30	101,800,000
452.5x450x86mm	550x423x88mm	AHF/50-04		50	118,800,000
472x540x122mm	558x503x122mm	AHF/75-04		75	135,800,000
551x540x190mm	597x503x190mm	AHF/100-04		100	160,800,000
558x540x220mm	608x503x220mm	AHF/150-04		150	194,800,000
					